

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ -THCSHT ngày 06/01/2025)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu/tháng	92
1.3	Tổng số thu trong năm	611.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	611.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	611.000
1.6	Số chi trong năm	611.000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	611.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	- Chi khác	0
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	92
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Dạy thêm - học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Mức thu/tiết	12
2.1.3	Tổng số thu trong năm	376.992
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	376.992
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	376.992
2.1.6	Số chi trong năm	376.992
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	258.616
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	33.250
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	55.417
	- Chi phúc lợi	22.169,16
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: 2% thuế TNDN	7.539,84
	- Chi khác:	0
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0

TT	Nội dung	Dự toán
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Trông giữ xe	0
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 30.000d/xe đạp/tháng; 50.000d/xe điện/tháng	67.500
4.1.3	Tổng số thu trong năm	67.500
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	67.500
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	67.500
4.1.6	Số chi trong năm	50.625
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	6.750
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: 10% thuế	10.125
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:	0
4.1.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	BHYT	
6.1.1	Số học sinh	700
6.1.2	Mức thu/năm	884,52
6.1.3	Tổng thu	619.164
6.1.4	Đã chi	619.164
6.1.5	Dư	0
6.2	Vòng tay bẻ bạn	
6.2.1	Số học sinh	600
6.2.2	Mức thu/năm	35
6.2.3	Tổng thu	21.000
6.2.4	Đã chi	21.000
6.2.5	Dư	0
6.3	Nước uống HS	
6.3.1	Số học sinh	600
6.3.2	Mức thu/tháng	10
6.3.3	Tổng thu	54.000
6.3.4	Đã chi	54.000
6.3.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
I	Chi sự nghiệp giáo dục	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	611.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	

	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	0
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.258.420
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.979.420
	Chi thanh toán cá nhân	4.565.420
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	414.000
	Chi mua sắm sửa chữa	0
	Chi khác	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	279.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	279.000
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	280.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	250.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	220.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	220.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	140.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	60.000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	6.756
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	0,378

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Bùi Bích Ngọc

Dương Kinh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Dương Thị Mùi

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ -THCSHT ngày 06/01/2025)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu/tháng	92	92	100	
1.3	Tổng số thu trong năm	611.000	611.000	100	108,33
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	611.000	611.000	100	108,33
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	611.000	611.000	100	108,33
1.6	Số chi trong năm	611.000	611.000	100	108,33
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	611.000	611.000	100	108,33
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Học thêm- dạy thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
2.1.2	Mức thu/tháng	12.000	12.000	100	100
2.1.3	Tổng số thu trong năm	376,992	376,992	100	14,55
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	376,992	376,992	100	14,55
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	376,992	376,992	100	14,55
2.1.6	Số chi trong năm	376,992	376,992	100	14,55
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	258.616	258.616	100	14,55
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	33.250	33.250	100	14,55
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	55.417	55.417	100	14,55
	- Chi phúc lợi	22.169,16	22.169,16	100	14,55
	- Chi nghĩa vụ nhà nước: thuế	7.539,84	7.539,84	100	14,55
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 2025	Ước thực hiện/d ự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.1.2	Mức thu: 30.000d/xe đạp/tháng; 50.000d/xe điện/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	67.500	67.500	100	64,2
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	67.500	67.500	100	64,2
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	67.500	67.500	100	64,2
4.1.6	Số chi trong năm	67.500	67.500	100	64,2
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	50.625	50.625	100	64,2
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6750	6750	100	64,2
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	10.125	10.125	100	64,2
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0	0	0	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh	700	700	100	
6.1.2	Mức thu: 884.520 d/năm				
6.1.3	Tổng thu	619.164	619.164	100	
6.1.4	Đã chi	619.164	619.164	100	
6.1.5	Dư	0	0		
6.2	Quỹ vòng tay bè bạn				
6.2.1	Số học sinh	600	600	100	85,7
6.2.2	Mức thu: 35.000 d/năm				
6.2.3	Tổng thu	21.000	21.000	100	66,68
6.2.4	Đã chi	21.000	21.000	100	66,68

6.2.5	Dư	0	0	0	
6.3	Nước uống HS				
6.3.1	Số học sinh	600	600	100	85,7
6.3.2	Mức thu: 10.000d/tháng				
6.3.3	Tổng thu	54.000	54.000	100	85,7
6.3.4	Đã chi	54.000	54.000	100	85,7
6.3.5	Dư	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	611	611	100	108,33
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	5.258.420	5.258.420	100	122,4
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.979.420	4.979.420	100	105
	Chi thanh toán cá nhân	4.565.420	4.565.420	100	103,42
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	414.000	414.000	100	93
	Chi tham quan học tập	0	0		
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	279.000	279.000	100	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	279.000	279.000	100	
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

[Signature]

Bùi Bích Ngọc

Dương Kinh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



[Signature]

HIỆU TRƯỞNG
Dặng Thị Màu

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ -THCSHT ngày 06/01/2025)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
1.2	Mức thu: 92.000d/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	563.868	563.868	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	563.868	563.868	0	
1.6	Số chi trong năm	563.868	563.868	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
2.1.2	Mức thu: 12.000d/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.590.716	2.590.716	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.590.716	2.590.716	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	2.590.716	2.590.716	0	
2.1.6	Số chi trong năm	2.590.716	2.590.716	0	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.777.231	1.777.231	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	228.500	228.500	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	380.835	380.835	0	
	- Chi phúc lợi	152.336	152.336	0	
	- Chi nghĩa vụ với nhà nước: thuế	51.814	51.814	0	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.1.2	Mức thu: 30.000d/xe đạp/tháng; 50.000d/xe điện/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	105.060	105.060	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	105.060	105.060	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	105.060	105.060	0	
4.1.6	Số chi trong năm	105.060	105.060	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	69.531,7	69.531,7	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10.506	10.506	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	25.022,3	25.022,3	0	
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0	0	0	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh	713	713		
6.1.2	Mức thu: 884.520 d/năm				
6.1.3	Tổng thu	630.662,76	630.662,76	0	
6.1.4	Đã chi	630.662,76	630.662,76	0	
6.1.5	Dư	0	0	0	
6.2	Quỹ vòng tay bè bạn				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu: 45.000d/năm	31.490	31.490	0	
6.2.3	Tổng thu	31.490	31.490	0	
6.2.4	Đã chi	31.490	31.490	0	
6.2.5	Dư	0	0	0	
6.3	Nước uống HS				
6.3.1	Số học sinh	700	700	0	
6.3.2	Mức thu: 10.000d/tháng				
6.3.3	Tổng thu	62.930	62.930	0	
6.3.4	Đã chi	62.930	62.930	0	
6.3.5	Dư	0	0	0	

II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp GD				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	563.868	563.868	0	
	Chi thanh toán cá nhân	563.868	563.868	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.273.119	6.273.119	0	
	Chi thanh toán cá nhân	6.272.688	6.272.688	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	431.000	431.000	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	
	Chi khác	0	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.617.572	4.617.572	0	
	Chi thanh toán cá nhân	563.868	563.868	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			0	
	Chi mua sắm sửa chữa	4.053.704	4.053.704	0	
	Chi khác	0	0	0	
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Dương Kinh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

[Signature]
Bùi Bích Ngọc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Dương Thị Mầu

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ(%)
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.2	Mức thu: 92.000đ/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	563.868	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	563.868	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	563.868	
1.6	Số chi trong năm	563.868	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
		0	
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
2.1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.590.716	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.590.716	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.590.716	
2.1.6	Số chi trong năm	2.590.716	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.777.231	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	228.500	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	380.835	
	- Chi phúc lợi	152.336	
	- Chi nghĩa vụ với nhà nước: thuế	51.814	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/xe đạp/tháng; 50.000đ/xe điện/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	105.060	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	105.060	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	105.060	

4.1.6	Số chi trong năm	105.060	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	69.531,7	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10.506	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	25.022,3	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	BHYT		
6.1.1	Số học sinh	713	
6.1.2	Mức thu: 884.520 đ/năm		
6.1.3	Tổng thu	630.662,76	
6.1.4	Đã chi	630.662,76	
6.1.5	Dư	0	
6.2	Quỹ vòng tay bè bạn		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu: 45.000đ/năm	31.490	
6.2.3	Tổng thu	31.490	
6.2.4	Đã chi	31.490	
6.2.5	Dư	0	
6.3	Nước uống HS		
6.3.1	Số học sinh	700	
6.3.2	Mức thu: 10.000đ/tháng		
6.3.3	Tổng thu	62.930	
6.3.4	Đã chi	62.930	
6.3.5	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	6.287.119	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	4.294.420	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.978.699	
	+ Kinh phí giảm trong năm	14.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.273.119	
	- Kinh phí quyết toán	6.273.119	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	4.648.668	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	0	

	+ Dự toán bổ sung trong năm	4.648.668	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.648.668	
	- Kinh phí quyết toán	4.617.572	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL	280.000	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	250.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	220.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên	220.000	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	140.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	60.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	6.756	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	0,378	

Dương Kinh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)


Bùi Bích Ngọc

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Dương Thị Màu

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**

Đơn vị: THCS Hải Thành

Mã số: 1020889

(Kèm theo Quyết định số: 3999/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND quận)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Tổng số
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1. Số thu phí, lệ phí	611.000
- Học phí	611.000
- Buổi 2/ngày	
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	611.000
- Chi bù lương 100% (từ học phí)	611.000
- Buổi 2/ngày	
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.258.420
1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.258.420
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	4.979.420
- Kinh phí chi thường xuyên năm 2025 (Loại 070 khoản 073)	4.979.420
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	279.000
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa năm 2025 (loại 070 khoản 073 MDP: 200)	279.000
2. Quản lý hành chính	
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	
2.2 Kinh phí cải cách tiền lương	
3. Nghiên cứu khoa học	
3.1 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
3.2 Kinh phí thường xuyên	
3.3 Kinh phí không thường xuyên	